

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI VÀ GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN**

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 28



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận bia Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Khái quát

Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Vận tải theo Quyết định số 1935/QĐ-TCCB ngày 01 tháng 6 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003988 ngày 31 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 25/05/2015, Công ty đã nhận sáp nhập Công ty CP Vận tải và Giao nhận bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc, Công ty CP Vận tải và Giao nhận bia Sài Gòn Sabetran – Miền Trung, Công ty CP Vận tải và Giao nhận bia Sài Gòn Sabetran Miền Tây và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0304082452 và các giấy chứng nhận đăng ký sửa đổi bổ sung.

Hoạt động của Công ty là kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô; sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị vận tải (không gia công cơ khí tại trụ sở); mua bán rượu bia, nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống); sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ; cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng; dịch vụ vệ sinh công nghiệp; kinh doanh bất động sản; xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.

Trụ sở chính của Công ty tại số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Văn Thanh Liêm	Chủ tịch
Ông Dương Văn Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Hoài Bắc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Văn Thanh Liêm	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoài Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Duy Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Văn Bá Nam	Trưởng ban
Bà Nguyễn Bảo Ngọc	Thành viên
Bà Lê Thị Mai Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Chương	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị đối với báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Văn Thanh Liêm
Chủ tịch

Ngày 27 tháng 03 năm 2021

Số: 65e-2 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận bìa Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận bìa Sài Gòn, được lập ngày 27/03/2021, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận bìa Sài Gòn tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc

Nguyễn Ngọc Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2837-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 03 năm 2021

Kiểm toán viên

Lê Bảo Ngọc

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3906-2017-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		299.240.816.016	352.340.152.237
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.272.466.718	105.891.916.844
1. Tiền	111		7.272.466.718	105.891.916.844
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		282.618.636.606	238.417.349.110
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	72.628.339.979	103.205.547.418
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	53.500.000.000	51.500.000.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	141.000.000.000	76.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	15.490.296.627	7.711.801.692
III. Hàng tồn kho	140	V.7	6.157.360.031	5.602.297.588
1. Hàng tồn kho	141		6.157.360.031	5.602.297.588
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.192.352.661	2.428.588.695
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	1.970.375.095	2.428.588.695
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	1.221.977.566	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		70.321.721.345	105.841.901.654
I. Tài sản cố định	220		63.324.090.296	87.235.156.633
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	55.971.285.296	79.882.351.633
- Nguyên giá	222		351.483.127.484	351.483.127.484
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(295.511.842.188)	(271.600.775.851)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.352.805.000	7.352.805.000
- Nguyên giá	228		7.352.805.000	7.352.805.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	2.350.000.000	2.350.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.350.000.000	2.350.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		4.647.631.049	16.256.745.021
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	4.647.631.049	8.294.649.579
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	-	7.962.095.442
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		369.562.537.361	458.182.053.891

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		52.487.685.311	113.838.670.169
I. Nợ ngắn hạn	310		52.487.685.311	113.838.670.169
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	17.923.498.109	30.405.593.640
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	972.301.072	4.473.228.713
3. Phải trả người lao động	314		14.038.205.452	19.904.600.179
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.254.457.614	43.033.491.658
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	8.939.540.017	637.125.200
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.359.683.047	15.384.630.779
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		317.074.852.050	344.343.383.722
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	317.074.852.050	344.343.383.722
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		147.690.000.000	147.690.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		147.690.000.000	147.690.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.496.000.000	41.496.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		77.356.035.502	77.356.035.502
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.532.816.548	77.801.348.220
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		63.032.348.220	62.987.205.026
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(12.499.531.672)	14.814.143.194
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		369.562.537.361	458.182.053.891

Người lập biểu



Võ Thành Tiên

Ngày 27 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng



Trần Bình Nam

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Văn Thanh Liêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		225.497.452.115	707.485.406.033
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	225.497.452.115	707.485.406.033
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	200.937.457.725	633.588.659.935
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.559.994.390	73.896.746.098
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8.047.708.641	1.374.620.391
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	11.579.718.357	20.887.331.830
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	24.168.475.739	34.573.020.272
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.140.491.065)	19.811.014.387
11. Thu nhập khác	31	VI.6	7.427	873.738
12. Chi phí khác	32	VI.7	370.820.406	-
13. Lợi nhuận khác	40		(370.812.979)	873.738
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.511.304.044)	19.811.888.125
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	1.026.132.186	4.929.814.041
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.8	7.962.095.442	67.930.890
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(12.499.531.672)	14.814.143.194
18. Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu		VI.9	(846)	1.003

Người lập biểu



Võ Thành Tiên

Ngày 27 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng



Trần Bình Nam

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Văn Thanh Liêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(3.511.304.044)	19.811.888.125
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	23.911.066.337	23.947.729.528
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.047.708.641)	(1.374.620.391)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.352.053.652	42.384.997.262
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	30.426.071.582	130.842.778.928
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(555.062.443)	(258.954.707)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(62.112.502.185)	(177.832.963.931)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.105.232.130	6.853.695.330
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.026.132.186)	(21.624.216.751)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.024.947.732)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(24.835.287.182)	(19.634.663.869)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.000.000.000)	(9.070.617.411)
2. Tiền chi cho vay	23	(65.000.000.000)	(76.000.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	68.557.956	359.551.898
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(66.931.442.044)	(84.711.065.513)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.852.720.900)	(30.677.297.825)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.852.720.900)	(30.677.297.825)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(98.619.450.126)	(135.023.027.207)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	105.891.916.844	240.914.944.051
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	7.272.466.718	105.891.916.844

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Võ Thành Tiên

Trần Bình Nam

Văn Thanh Liêm

Ngày 27 tháng 03 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Vận tải theo Quyết định số 1935/QĐ-TCCB ngày 01 tháng 6 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003988 ngày 31 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 25/05/2015, Công ty đã nhận sáp nhập Công ty CP Vận tải và Giao nhận bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc, Công ty CP Vận tải và Giao nhận bia Sài Gòn Sabetran – Miền Trung, Công ty CP Vận tải và Giao nhận bia Sài Gòn Sabetran Miền Tây và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0304082452 và các giấy chứng nhận đăng ký sửa đổi bổ sung.

Trụ sở chính của Công ty tại số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô; sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị vận tải (không gia công cơ khí tại trụ sở); mua bán rượu bia, nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống); sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ; cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng; dịch vụ vệ sinh công nghiệp; kinh doanh bất động sản; xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	06 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

16. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	446.009.441	57.489.420
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.826.457.277	105.834.427.424
Cộng	7.272.466.718	105.891.916.844

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2020				01/01/2020			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty cổ phần Kinh doanh lương thực Thực phẩm Trường Sa	90.000	1.350.000.000	-	1.350.000.000	90.000	1.350.000.000	-	1.350.000.000
Công ty cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	100.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Cộng		2.350.000.000	-	2.350.000.000		2.350.000.000	-	2.350.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	39.271.147.036	71.125.891.728
Công ty TNHH Một thành viên Lê Tuấn Vinh	1.287.000.000	-
Các khách hàng khác	32.070.192.943	32.079.655.690
Cộng	72.628.339.979	103.205.547.418

Phải thu của khách hàng là bên liên quan

Tổng Công ty CP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	209.015.480	395.230.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	39.271.147.036	71.125.891.728
Công ty CP Bia Sài Gòn - Sông Lam	-	146.252.700
Công ty CP Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	193.368.165	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trả trước tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	53.000.000.000	51.000.000.000
Các nhà cung cấp khác	500.000.000	500.000.000
Cộng	53.500.000.000	51.500.000.000

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây (bên liên quan) (*)	136.000.000.000	76.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Lê Tuấn Vinh	5.000.000.000	-
Cộng	141.000.000.000	76.000.000.000

(*) Cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây vay theo hợp đồng vay tiền số 42/CPVT/2019 ngày 10/10/2019, hợp đồng vay số 01/CPVT/2020 ngày 12/03/2020 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 20/04/2020 với thời hạn cho vay là 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay là 6,5%/năm, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Số dư gốc cho vay tại 31/12/2020 là 136 tỷ đồng.

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu BHXH, BHYT, KPCĐ	215.982.992	190.699.050
Lãi phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây (bên liên quan)	8.994.219.178	1.015.068.493
Phải thu về cổ phần hoá	195.251.931	195.251.931
Tạm ứng	5.772.421.566	6.205.782.218
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	105.000.000	105.000.000
Phải thu khác	207.420.960	-
Cộng	15.490.296.627	7.711.801.692

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Nhiên liệu, vật liệu, phụ tùng ô tô	6.148.636.781	-	5.588.180.247	-
Công cụ, dụng cụ	8.723.250	-	14.117.341	-
Cộng	6.157.360.031	-	5.602.297.588	-

8. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.970.375.095	2.428.588.695
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.613.638	31.375.740
Chi phí mua bảo hiểm	1.454.306.911	1.830.385.179
Chi phí thuê hoạt động tài sản cố định	510.454.546	566.827.776
Chi phí trả trước dài hạn	4.647.631.049	8.294.649.579
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	12.783.348
Chi phí thuê hoạt động	-	1.891.125.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.647.631.049	6.390.741.231
Cộng	6.618.006.144	10.723.238.274

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	7.352.805.000
Số dư cuối năm	7.352.805.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Số dư cuối năm	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	7.352.805.000
Tại ngày cuối năm	7.352.805.000

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại Nghệ An và Cần Thơ nên không trích khấu hao.

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	9.990.026.332
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập	-	(2.027.930.890)
Cộng	-	7.962.095.442

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Hợp tác xã Vận tải Hồng Phước	3.205.000.000	4.030.000.000
Công ty CP TM và Du lịch Vận tải Đông Dương	6.982.218.926	4.282.281.632
Công ty TNHH Thiên Thành Đạt	-	3.511.435.303
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Minh Thảo Nha Trang	1.428.475.670	4.918.887.147
Công ty TNHH Kim Bảo An	151.469.438	4.050.544.038
Các nhà cung cấp khác	6.156.334.075	9.612.445.520
Cộng	17.923.498.109	30.405.593.640

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải trả	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.209.829.322	5.513.789.382	7.751.317.632	972.301.072
Thuế TNDN	129.814.041	1.026.132.186	1.155.946.227	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.133.585.350	2.014.097.394	3.147.682.744	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	370.143.372	370.143.372	-
Cộng	4.473.228.713	8.930.162.334	12.431.089.975	972.301.072

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phải thu	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế TNDN	-	-	870.185.959	870.185.959
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	351.791.607	351.791.607
Cộng	-	-	1.221.977.566	1.221.977.566

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí thuê xe vận chuyển	2.254.457.614	42.186.716.839
Chi phí phải trả khác	-	846.774.819
Cộng	2.254.457.614	43.033.491.658

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Kinh phí cộng đoàn	561.155.000	157.984.000
Phải trả cổ tức	8.315.529.875	399.250.775
Các khoản phải trả, phải nộp khác	62.855.142	79.890.425
Cộng	8.939.540.017	637.125.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Đơn vị tính: VND				
Số dư đầu năm trước	147.690.000.000	41.496.000.000	73.704.196.966	99.098.514.391	361.988.711.357
Lãi trong năm trước				14.814.143.194	14.814.143.194
Trích các quỹ năm 2018			3.651.838.536	(6.573.309.365)	(2.921.470.829)
Chia cổ tức năm 2018				(29.538.000.000)	(29.538.000.000)
Số dư cuối năm trước	147.690.000.000	41.496.000.000	77.356.035.502	77.801.348.220	344.343.383.722
Số dư đầu năm nay	147.690.000.000	41.496.000.000	77.356.035.502	77.801.348.220	344.343.383.722
Lỗ trong năm nay				(12.499.531.672)	(12.499.531.672)
Chia cổ tức năm 2019				(14.769.000.000)	(14.769.000.000)
Số dư cuối năm nay	147.690.000.000	41.496.000.000	77.356.035.502	50.532.816.548	317.074.852.050

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	%	01/01/2020	%
	VND		VND	
Vốn góp của các đối tượng khác	147.690.000.000	100,00	147.690.000.000	100,00
Cộng	147.690.000.000	100,00	147.690.000.000	100,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	147.690.000.000	147.690.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	147.690.000.000	147.690.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.769.000	14.769.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.769.000	14.769.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.769.000	14.769.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.769.000	14.769.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.769.000	14.769.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	225.497.452.115	707.485.406.033
Cộng	225.497.452.115	707.485.406.033

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan:

Tổng Công ty CP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	563.270.073	1.288.297.365
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	218.819.223.423	705.188.106.521
Công ty CP Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	63.588.200	760.371.348
Công ty CP Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	591.487.737	-
Công ty CP Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	156.948.165	-
Công ty CP Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	79.110.000	-
Công ty CP Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	41.937.420	-
Công ty CP Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	1.177.933.922	-
Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Tây	180.000.000	-

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	200.937.457.725	633.588.659.935
Cộng	200.937.457.725	633.588.659.935

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	68.557.956	309.551.898
Lãi cho vay	7.979.150.685	1.015.068.493
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	50.000.000
Cộng	8.047.708.641	1.374.620.391
Lãi cho vay đối với bên liên quan		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	7.979.150.685	1.015.068.493

4. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	6.926.162.399	12.224.235.839
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	322.666.329	657.662.610
Chi phí khấu hao tài sản cố định	362.824.692	299.427.904
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.496.690.809	4.133.250.509
Chi phí bằng tiền khác	1.471.374.128	3.572.754.968
Cộng	11.579.718.357	20.887.331.830

5. Chi phí Quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	11.618.425.967	18.336.575.242
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	702.686.579	894.921.272
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.841.239.844	2.880.594.074
Thuế phí, lệ phí	10.003.086	6.515.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.050.100.885	6.123.721.805
Chi phí bằng tiền khác	4.946.019.378	6.330.692.794
Cộng	24.168.475.739	34.573.020.272

6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	7.427	873.738
Cộng	7.427	873.738

7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế phạt và chậm nộp	370.820.406	-
Cộng	370.820.406	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.511.304.044)	19.811.888.125
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	(34.616.973.132)	4.837.182.080
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được khấu trừ)	5.193.504.075	15.026.836.532
- Điều chỉnh giảm	39.810.477.207	10.189.654.452
Thu nhập tính thuế	(38.128.277.176)	24.649.070.205
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	4.929.814.041
Thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy thu các năm trước	1.026.132.186	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.026.132.186	4.929.814.041

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(1.960.000.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.962.095.442	2.027.930.890
Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại	7.962.095.442	67.930.890

9. Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(12.499.531.672)	14.814.143.194
Các khoản điều chỉnh (trích quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(12.499.531.672)	14.814.143.194
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14.769.000	14.769.000
Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(846)	1.003

Ghi chú: Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại do trong năm 2019, Công ty không trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.816.298.077	79.531.313.870
Chi phí nhân công	60.377.802.786	109.636.523.611
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.911.066.337	23.947.729.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.048.390.091	465.828.996.456
Chi phí khác bằng tiền	6.532.094.592	10.104.448.582
Cộng	236.685.651.883	689.049.012.047

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Hội đồng quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	720.000.000	980.000.000
Thu nhập của Ban điều hành	3.838.666.345	5.583.747.742
Cộng	4.558.666.345	6.563.747.742

3. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào cung cấp dịch vụ vận chuyển, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Hội đồng Quản trị quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Dịch vụ của Công ty chủ yếu được cung cấp tại một số khu vực địa lý, nhưng không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Hội đồng Quản trị cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.272.466.718	105.891.916.844	7.272.466.718	105.891.916.844
Cho vay	141.000.000.000	76.000.000.000	141.000.000.000	76.000.000.000
Phải thu khách hàng	72.628.339.979	103.205.547.418	72.628.339.979	103.205.547.418
Phải thu khác	9.717.875.061	1.506.019.474	9.717.875.061	1.506.019.474
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.350.000.000	2.350.000.000	2.350.000.000	2.350.000.000
Cộng	232.968.681.758	288.953.483.736	232.968.681.758	288.953.483.736
Nợ phải trả tài chính				
Chi phí phải trả	2.254.457.614	43.033.491.658	2.254.457.614	43.033.491.658
Phải trả người bán	17.923.498.109	30.405.593.640	17.923.498.109	30.405.593.640
Phải trả khác	8.378.385.017	479.141.200	8.378.385.017	479.141.200
Cộng	28.556.340.740	73.918.226.498	28.556.340.740	73.918.226.498

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 31/12/2020. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2019.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng quản trị cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối năm	28.556.340.740	-	28.556.340.740
Chi phí phải trả	2.254.457.614	-	2.254.457.614
Phải trả người bán	17.923.498.109	-	17.923.498.109
Phải trả khác	8.378.385.017	-	8.378.385.017
Số đầu năm	73.918.226.498	-	73.918.226.498
Chi phí phải trả	43.033.491.658	-	43.033.491.658
Phải trả người bán	30.405.593.640	-	30.405.593.640
Phải trả khác	479.141.200	-	479.141.200

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nhiên liệu và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**9. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu**Võ Thành Tiên**

Ngày 27 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng**Trần Bình Nam****Chủ tịch Hội đồng quản trị****Văn Thanh Liêm**